

Số: /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất
nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng,
diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế**

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn khoản 4 Điều 15 và khoản 2 Điều 31 của Luật Hóa chất, bao gồm Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại hóa chất

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 01/2026/TT-BCT của Bộ Công thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Điều 3. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục

1. Hóa chất không được sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.
2. Thông tư số 11/2020/TT-BYT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục hóa chất cấm sử dụng và hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế có chứa hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được cấp số đăng ký lưu hành còn hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu chế phẩm có trách nhiệm thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 32 Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 và Điều 29 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Căn cứ vào yêu cầu thực tế và thực tiễn quản lý Cục Phòng bệnh đề xuất Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất không được sử dụng và Danh mục hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (nếu có).

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp số đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế có chứa hóa chất chưa có trong Danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) kèm theo bản sao hồ sơ đăng ký lưu hành mới chế phẩm.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế có chứa hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 32 Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 và Điều 29 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (qua Cục Phòng bệnh) để được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn kịp thời.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án NDTC, Viện KSNDTC, Kiểm toán nhà nước, Ngân hàng CSXH, Ngân hàng PTVN;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Đồng chí Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ - Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, MTYT(1).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục I
DANH MỤC HÓA CHẤT KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CHẾ PHẨM DIỆT
CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN DÙNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ
(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên hóa chất	Mã số CAS
1	Acephate	30560-19-1
2	Aldrin	309-00-2
3	Benzene hexachloride (BHC)	58-89-9
4	Beta-cyfluthrin	1820573-27-0
5	Chlordane	57-74-9
6	Chlordecone	143-50-0
7	Chlorpyrifos ethyl	2921-88-2
8	Cyfluthrin	68359-37-5
9	Diazinon	333-41-5
10	Dichlorodiphenyltrichloroethane (DDT)	50-29-3
11	Dichlovos	62-73-7
12	Dieldrin	60-57-1
13	Endosulfan và các đồng phân	
14	Endrin	72-20-8
15	Fipronil	120068-37-3
16	Heptachlor	76-44-8
17	Hexachlorobenzene	118-74-1
18	Hexachlorocyclohexane và các đồng phân	
19	Hexythiazox	78587-05-0
20	Hoạt chất sinh học diệt côn trùng, diệt khuẩn, trừ các vi sinh vật sau:	
	- <i>Bacillus sphaericus</i> strain (<i>Lysinibacillus sphaericus</i>) ABTS-1743	
	- <i>Bacillus thuringiensis</i> subsp. <i>Israelensis</i> strain AM65-52, 266-2	
	- <i>Beauveria bassiana</i> GHA	
21	Hợp chất chứa cadmium	
22	Hợp chất chì	
23	Isobenzan	297-78-9
24	Isodrin	465-73-6
25	Malathion	121-75-5
26	Methanol (<i>không được đăng ký là hóa chất chính trong chế phẩm diệt khuẩn. Trong chế phẩm, hàm lượng tạp chất Methanol không lớn hơn 2.000 mg/l</i>)	67-56-1
27	Methamidophos	10265-92-6
28	Methyl Parathion	298-00-0
29	Monocrotophos	6923-22-4
30	Mirex	2385-85-5
31	Naphthalene	91-20-3

TT	Tên hóa chất	Mã số CAS
32	Paradichlorobenzene (1,4-Dichlorobenzene, p-DCB)	106-46-7
33	Parathion Ethyl	56-38-2
34	Pentachlorophenol (PCP) và các muối của hóa chất này	
35	Perflurooctan sulfonic acid và các muối hóa chất này	
36	Phosphamidon	13171-21-6
37	Polychlorinated Biphenyls (PCB)	1336-36-3
38	Strobane	8001-50-1
39	Toxaphen	8001-35-2
40	Trichlorfon	52-68-6

Phụ lục II
DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM CẦN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRONG
CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN DÙNG TRONG LĨNH VỰC
GIA DỤNG VÀ Y TẾ

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế
1	Acetic acid	64-19-7	
2	AgniqueTM MMF	52292-17-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
3	Alcohols C9–C11 ethoxylated	68439-46-3	
4	Allethrin	584-79-2	
5	Alpha-Cypermethrin	67375-30-8	
6	Hoạt chất sinh học <i>Bacillus sphaericus</i> strain (<i>Lysinibacillus sphaericus</i>) ABTS-1743		Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
7	Hoạt chất sinh học <i>Bacillus thuringiensis</i> subsp. <i>Israelensis</i> strain AM65-52, 266-2		Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
8	Hoạt chất sinh học <i>Beauveria bassiana</i> GH A		Không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
9	Benzalkonium chloride	68424-85-1	
10	Beta-cypermethrin	65731-84-2	
11	Bifenthrin	82657-04-3	
12	Bromchlophos	53095-31-1	Chỉ phun dạng hạt thể tích cực nhỏ (phun ULV) để diệt ruồi ngoài nhà
13	Cajeput oil	8008-98-8	
14	Calcium hypochlorite	7778-54-3	
15	Camphor oil	8008-51-3	
16	Chloramine B	127-52-6	
17	Chlorfenapyr	122453-73-0	
18	Chlorhexidine digluconate (Chlorhexidine gluconate)	18472-51-0	
19	Chloroxylonol	88-04-0	
20	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	
21	Citric acid	77-92-9	
22	Citronella oil	8000-29-1	
23	Clothianidin	210880-92-5	
24	Cyantraniliprole	736994-63-1	
25	Cypermethrin	52315-07-8	
26	Cyphenothrin	39515-40-7	

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế
27	Cyromazine	66215-27-8	
28	DEET (Diethyltoluamide)	134-62-3	Không sử dụng cho trẻ em dưới 4 tuổi
29	Deltamethrin	52918-63-5	
30	Diflubenzuron	35367-38-5	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
31	Dimefluthrin	271241-14-6	
32	Dimethyl phthalate	131-11-3	Nồng độ sử dụng dưới 30%, không sử dụng cho trẻ em dưới 4 tuổi
33	Dinotefuran	165252-70-0	
34	Disodium tetraborate, anhydrous	1303-96-4	
35	Emamectin benzoate	155569-91-8	Chỉ sử dụng trong chế phẩm dạng bả diệt gián hàm lượng dưới 0,2%
36	Esfenvalerate	66230-04-4	
37	Ethanol	64-17-5	
38	Ethoxylated linear alcohol (C12–C14)	68439-50-9	
39	Ethyl N-acetyl-N-butyl-beta-alaninate	52304-36-6	
40	Etofenprox	80844-07-1	
41	Fenitrothion	122-14-5	Chỉ phun dạng hạt thể tích cực nhỏ (phun ULV) để diệt ruồi, muỗi, gián ngoài nhà
42	Flufenoxuron	101463-69-8	
43	Flupyradifurone	951659-40-8	
44	Glutaraldehyde	111-30-8	
45	Hydramethylnon (Amdro)	67485-29-4	
46	Hydrogen peroxide	7722-84-1	
47	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	
48	Imidacloprid	138261-41-3	
49	Imiprothrin	72963-72-5	
50	Indoxacarb	173584-44-6	
51	Iodine	7553-56-2	
52	Isopropyl alcohol	67-63-0	
53	Lambda-Cyhalothrin	91465-08-6	
54	Lemon Eucalyptus oil	85203-56-1	
55	Lemongrass oil	8007-02-1	
56	Meperfluthrin	352271-52-4	

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế
57	Methoprene	40596-69-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt
58	Metofluthrin	240494-70-6	
59	N-(3-Aminopropyl)-N-dodecyl-1,3-propanediamine	2372-82-9	
60	Nhóm hợp chất amoni bậc bốn	—	
61	Nhóm pyrethrin tự nhiên	—	
62	Novaluron	116714-46-6	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
63	n-Propanol	71-23-8	
64	o-Phenylphenol	90-43-7	
65	Peracetic acid	79-21-0	
66	Permethrin	52645-53-1	
67	Phenol	108-95-2	
68	Phenothrin (Fenothrin)	26002-80-2	
69	Phoxim	14816-18-3	
70	Piperonyl butoxide	51-03-6	
71	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	
72	Poly(hexamethylene biguanide), hydrochloride	27083-27-8	
73	Povidone-iodine	25655-41-8	
74	Prallethrin	23031-36-9	
75	Propoxur	114-26-1	
76	Pyriproxyfen	95737-68-1	Không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
77	Silver (elemental)	7440-22-4	
78	Sodium dichloroisocyanurate (NaDCC)	2893-78-9	
79	Sodium hypochlorite	7681-52-9	
80	Spinosad	168316-95-8	Không sử dụng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
81	Sulfluramid	4151-50-2	
82	Temephos	3383-96-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
83	Tetramethrin	7696-12-0	
84	Thiamethoxam	153719-23-4	
85	Transfluthrin	118712-89-3	
86	Triclosan	3380-34-5	
87	α -Terpineol	98-55-5	